



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/6/2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Kỳ Hưng	Chủ tịch
Ông Đào Việt Trúc	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên
Ông Bùi Ngọc Phương	Thành viên
Ông Phạm Đức Duy	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thúy	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Việt Liễu	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Thị Thúy
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Số: 03 /2019/SX-AVHP-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/8/2019, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

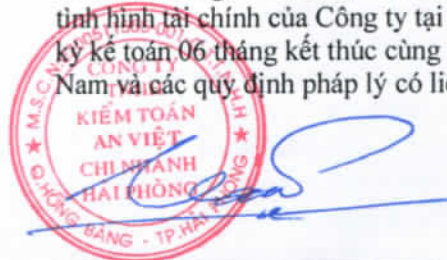
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Hoài Nam

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		338.540.178.856	335.626.307.576
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		65.606.620.015	84.650.424.343
1. Tiền	111	5	8.932.620.015	245.424.343
2. Các khoản tương đương tiền	112		56.674.000.000	84.405.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200.609.939.218	170.525.176.227
1. Chứng khoán kinh doanh	121	10.1	66.938.890.873	67.768.262.856
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	10.2	(19.993.460.313)	(13.396.970.629)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10.3	153.664.508.658	116.153.884.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.814.976.585	77.271.891.281
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	56.450.593.522	66.403.287.482
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		508.320.000	378.512.200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		286.580.408	388.493.027
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10.4	100.000.000	400.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	10.469.482.655	9.701.598.572
IV. Hàng tồn kho	140		3.849.804.292	2.659.809.097
1. Hàng tồn kho	141	8	3.849.804.292	2.659.809.097
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		658.838.746	519.006.628
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.1	437.089.246	154.183.628
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14.2	221.749.500	364.823.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		172.035.276.621	175.084.867.577
I. Tài sản cố định	220		1.040.167.554	1.165.532.285
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.040.167.554	1.165.532.285
- Nguyên giá	222		7.632.509.569	7.553.667.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.592.342.015)	(6.388.135.259)
II. Bất động sản đầu tư	230	12	72.566.060.410	75.512.175.355
- Nguyên giá	231		147.142.024.697	146.668.045.507
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(74.575.964.287)	(71.155.870.152)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	505.341.463
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	505.341.463
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		97.663.382.408	97.650.268.384
1. Đầu tư vào công ty con	251	10.5	66.417.710.677	66.417.710.677
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	10.5	29.430.000.000	29.430.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10.5	7.280.276.500	7.280.276.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	10.6	(5.464.604.769)	(5.477.718.793)
V. Tài sản dài hạn khác	260		765.666.249	251.550.090
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.2	765.666.249	251.550.090
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		510.575.455.477	510.711.175.153

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		48.165.768.516	53.420.195.653
I. Nợ ngắn hạn	310		44.413.663.981	49.549.986.794
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	2.310.070.882	3.337.601.981
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.483.177.917	5.577.188.537
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.1	3.632.118.332	4.852.641.888
4. Phải trả người lao động	314		840.296.050	1.958.079.911
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	8.330.866.369	257.784.696
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16.1	4.074.662.584	18.996.657.689
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	83.433.045
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.742.471.847	14.486.599.047
II. Nợ dài hạn	330		3.752.104.535	3.870.208.859
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		315.572.738	319.200.010
2. Phải trả dài hạn khác	337	16.2	3.436.531.797	3.551.008.849
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		462.409.686.961	457.290.979.500
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	462.409.686.961	457.290.979.500
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	170.957.580.000	170.957.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.957.580.000	170.957.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	45.565.123	974.823
3. Cổ phiếu quỹ		17	-	(355.559.700)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	41.498.008.479	38.814.676.861
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	17	10.235.829.384	10.235.829.384
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17a	239.672.703.975	237.637.478.132
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		217.858.388.514	183.970.845.768
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.814.315.461	53.666.632.364
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		510.575.455.477	510.711.175.153

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2019
Tổng Giám đốc

Vũ Thị Vân Thường

Lưu Thị Phương

Nguyễn Thị Thúy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	89.431.394.816	68.610.351.503
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	89.431.394.816	68.610.351.503
4. Giá vốn hàng bán	11	20	64.009.756.061	45.063.984.009
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.421.638.755	23.546.367.494
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	9.372.598.216	8.138.867.234
7. Chi phí tài chính	22	22	7.173.756.643	13.094.366.744
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	23.1	198.625.688	100.522.580
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23.2	2.603.408.320	3.009.987.244
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		24.818.446.320	15.480.358.160
11. Thu nhập khác	31	24	1.913.089.658	1.950.470.799
12. Chi phí khác	32	25	7.888.321	138.746.869
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.905.201.337	1.811.723.930
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		26.723.647.657	17.292.082.090
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	4.909.332.196	3.123.975.961
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21.814.315.461	14.168.106.129


Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc





Vũ Thị Vân Thường

Lưu Thị Phương

Nguyễn Thị Thúy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Mẫu số B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.723.647.657	17.292.082.090
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11, 12	3.624.300.891	3.760.618.206
- Các khoản dự phòng	03	22	6.583.375.660	10.282.601.746
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	21	(133.695)	(419.401)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	21	(8.808.134.164)	(7.598.931.351)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.123.056.349	23.735.951.290
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.353.033.260	(29.344.760.720)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.189.995.195)	3.832.797.773
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		11.760.888.277	(5.527.182.327)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(727.675.504)	204.620.313
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		829.371.983	(15.016.649.429)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(6.817.341.065)	(31.352.772.315)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(744.127.200)	(802.045.117)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37.587.210.905	(54.270.040.532)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(116.826.025)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(150.763.624.658)	(65.289.262.367)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		113.553.000.000	48.504.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.755.089.100	10.076.484.460
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.572.361.583)	(6.708.777.907)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			400.150.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.024.574.407	706.531.876
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.108.007.452)	(706.531.876)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.375.504.300)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31.058.787.345)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(19.043.938.023)	(60.978.818.439)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		84.650.424.343	183.170.203.328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	21	133.695	419.401
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		65.606.620.015	122.191.804.290

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu 6 tháng đầu năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc





Vũ Thị Vân Thường

Lưu Thị Phương

Nguyễn Thị Thúy

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng, trụ sở đặt tại tầng 3 tòa nhà Htower II số 195 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000346 ngày 25/12/2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200509429 thay đổi lần thứ 17 ngày 13/7/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 170.957.580.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây dựng, dịch vụ lưu trú.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình giao thông, cầu cống;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 35 KV;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm quầy bar);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Tư vấn lập dự án; Tư vấn quản lý dự án;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống phòng cháy chữa cháy;
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Phá dỡ;
- Lắp dựng khung nhà tiền chế;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất khung nhà tiền chế;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, kênh mương;
- Bán buôn sơn, véc ni;
- Kinh doanh bất động sản (bao gồm kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng, cho thuê nhà ở);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ (không bao gồm môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các công ty con		
1 Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D	Số 7 Hồ Sen, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
2 Công ty Cổ phần ACS Việt Nam	Km 10 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Anh Dũng, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng	Quảng cáo, in ấn
B Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP	Số 35 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
2 Công ty Cổ phần Thành Hưng	Đường N1, Khu phố Trung Lợi, Huyện Chơng Thành, Thị trấn Chơng Thành, Tỉnh Bình Phước	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào chi phí tài chính. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại 30/6/2019, Công ty sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam là 23.230 VND/USD để đánh giá lại khoản tiền gửi có gốc ngoại tệ tại ngân hàng này.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính**4.5.1 Chứng khoán kinh doanh:**

Phản ánh giá trị các khoản cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chứng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.3 Các khoản cho vay:

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.4 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và góp vốn vào đơn vị khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, bao gồm: phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản tạm ứng; phải thu người lao động về thuế thu nhập cá nhân và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (đối với các tài sản có thay đổi thời gian khấu hao), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.9 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 25 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 01 năm đến 03 năm kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của công cụ, dụng cụ xuất dùng để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn; nhận ký cược, ký quỹ và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là giá vốn của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản khách hàng trả trước tiền mua nhà của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế và các quỹ được phân phối và trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26/4/2019.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi do bán chứng khoán kinh doanh và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Lãi do bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá bán và giá mua;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lỗ chênh lệch tỷ giá, lỗ do bán chứng khoán kinh doanh, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán và giá mua và các chi phí khác liên quan đến giao dịch chứng khoán trong kỳ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5;
- Chi phí tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.18 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí nhân viên bán hàng và chi phí hoa hồng bán hàng thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.21 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Công ty có các công ty con là Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D và Công ty Cổ phần ACS Việt Nam, các công ty liên kết là Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP và Công ty Cổ phần Thành Hưng. Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

5. TIỀN

	<u>30/6/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Tiền mặt	69.881.127	31.107.167
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.862.738.888	214.317.176
Cộng	<u>8.932.620.015</u>	<u>245.424.343</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Ngắn hạn	56.450.593.522	66.403.287.482
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	49.904.580.020	60.929.109.309
<i>Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP</i>	<i>49.904.580.020</i>	<i>60.929.109.309</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	6.546.013.502	5.474.178.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***7. PHẢI THU KHÁC**

	30/6/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	10.469.482.655	-	9.701.598.572	-
Tạm ứng	4.503.457.829	-	-	-
Phải thu về lợi nhuận được chia	2.144.143.921	-	5.360.359.801	-
Phải thu tiền bán chứng khoán	-	-	785.000.000	-
Lãi dự thu tiền gửi	3.616.297.327	-	3.347.036.383	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	38.999.997	-	68.552.854	-
Phải thu khác	166.583.581	-	140.649.534	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	199.473.940	-	199.473.940	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	4.000.080	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.258.736.484	-	1.965.760.749	-
Hàng hóa	391.593.868	-	490.574.328	-
Cộng	3.849.804.292	-	2.659.809.097	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
9.1 Ngắn hạn	437.089.246		154.183.628	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	437.089.246		154.183.628	
9.2 Dài hạn	765.666.249		251.550.090	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	765.666.249		251.550.090	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2019			Đơn vị tính: VND				
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
10.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)	3.333.070	66.938.890.873	46.945.430.560	(19.993.460.313)	3.249.200	67.768.262.856	54.371.292.227	(13.396.970.629)
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (DPM)	630.070	14.193.627.077	9.545.560.500	(4.648.066.577)	600.000	13.761.125.077	13.380.125.077	(381.000.000)
Công ty CP Tập đoàn Container Việt Nam (VSC)	547.800	23.583.857.107	16.790.070.000	(6.793.787.107)	520.000	24.626.758.947	21.086.078.947	(3.540.680.000)
Công ty CP Cao su Đăk Lăk (DRI)	590.000	7.280.610.000	4.377.800.000	(2.902.810.000)	630.000	8.153.140.000	3.465.000.000	(4.688.140.000)
Công ty CP Xếp dỡ Hải An (HAH)	300.000	5.724.885.727	3.554.985.727	(2.169.900.000)	300.000	5.724.885.727	4.049.985.727	(1.674.900.000)
Công ty CP Khai khoáng và Cơ khí hữu nghị Vĩnh Sinh (MAX)	45.000	234.650.000	234.650.000	-	45.000	234.650.000	234.650.000	-
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Bắc Á (BAM)	40.000	223.500.000	223.500.000	-	40.000	223.500.000	223.500.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (PHP)	80.000	1.026.540.000	808.000.000	(218.540.000)	74.000	962.000.000	833.832.000	(128.168.000)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	565.000	8.085.018.333	6.412.618.333	(1.672.400.000)	565.000	8.085.018.333	6.751.618.333	(1.333.400.000)
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (VGT)	125.200	1.700.332.629	1.374.696.000	(325.636.629)	125.200	1.700.332.629	1.327.120.000	(373.212.629)
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (PVC)	240.000	2.683.870.000	1.658.350.000	(1.025.520.000)	240.000	2.683.870.000	1.406.400.000	(1.277.470.000)
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW)	-	-	-	-	110.000	1.612.982.143	1.612.982.143	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP (OIL)	170.000	2.202.000.000	1.965.200.000	(236.800.000)	-	-	-	-

10.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	(13.396.970.629)	(4.889.607.227)
Trích lập dự phòng	(8.681.345.684)	(13.774.069.106)
Hoàn nhập dự phòng	2.084.856.000	187.089.677
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ	(19.993.460.313)	(18.476.586.656)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
10.3 Ngắn hạn	153.664.508.658	153.664.508.658	116.153.884.000	116.153.884.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	57.214.200.000	57.214.200.000	54.055.000.000	54.055.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn	26.765.000.000	26.765.000.000	25.880.000.000	25.880.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	36.936.000.000	36.936.000.000	24.818.000.000	24.818.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong	9.232.000.000	9.232.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	4.069.424.658	4.069.424.658	3.500.000.000	3.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	16.547.000.000	16.547.000.000	-	-
Trái phiếu của Tập đoàn Vingroup - CTPP	2.900.884.000	2.900.884.000	2.900.884.000	2.900.884.000

Phải thu về cho vay	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
10.4 Ngắn hạn	100.000.000	400.000.000
Cá nhân	100.000.000	400.000.000

10.5 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	66.417.710.677	63.250.842.514	66.417.710.677	63.051.983.329
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	29.430.000.000	27.737.685.794	29.430.000.000	27.743.030.955
Đầu tư vào đơn vị khác	7.280.276.500	6.674.854.100	7.280.276.500	6.855.254.100

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 30/6/2019 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần ACS Việt Nam	50,96	50,96	50,96	108.000.000.000	63.660.155.000	(2.886.789.747)	60.773.365.253
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D Cộng	100	100	100	7.800.000.000	2.757.555.677	(280.078.416)	2.477.477.261
				115.800.000.000	66.417.710.677	(3.166.868.163)	63.250.842.514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D chưa góp đủ vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 08/01/2015.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30/6/2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty LD Làng quốc tế	40%	40%	40%	94.048.163.210	13.310.000.000	-	13.310.000.000
Hướng Dương GS - HP	31%	31%	31%	80.000.000.000	(1.692.314.206)		14.427.685.794
Cộng				174.048.163.210	(1.692.314.206)		27.737.685.794

Công ty Cổ phần Thành Hưng chưa góp đủ vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/3/2014.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	30/6/2019		01/01/2019	
				Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu	180.400	7.280.276.500	(605.422.400)	6.674.854.100	180.400	7.280.276.500	6.855.254.100
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	180.400	7.280.276.500	(605.422.400)	6.674.854.100	180.400	7.280.276.500	6.855.254.100
10.6 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018			
Số dư đầu kỳ		(5.477.718.793)		(8.170.888.621)			
Trích lập dự phòng		(185.745.161)		(275.218.463)			
Hoàn nhập dự phòng		198.859.185		1.364.824.380			
Các khoản dự phòng đã sử dụng		-		-			
Số dư cuối kỳ		(5.464.604.769)		(7.081.282.704)			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2019	3.588.077.790	1.256.662.596	2.155.029.091	553.898.067	7.553.667.544
Tăng trong kỳ	78.842.025	-	-	-	78.842.025
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2019	3.666.919.815	1.256.662.596	2.155.029.091	553.898.067	7.632.509.569
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2019	3.588.077.790	1.218.392.663	1.049.628.612	532.036.194	6.388.135.259
Tăng trong kỳ	2.190.056	11.500.002	179.585.758	10.930.940	204.206.756
Khấu hao trong kỳ	2.190.056	11.500.002	179.585.758	10.930.940	204.206.756
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2019	3.590.267.846	1.229.892.665	1.229.214.370	542.967.134	6.592.342.015
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	-	38.269.933	1.105.400.479	21.861.873	1.165.532.285
Tại 30/6/2019	76.651.969	26.769.931	925.814.721	10.930.933	1.040.167.554

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 30/6/2019 và 01/01/2019 là 4.955.710.293 VND.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	146.668.045.507	473.979.190	-	147.142.024.697
Chung cư 197 Văn Cao	84.736.595.311	435.995.190	-	85.172.590.501
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	23.896.000.038	-	-	23.896.000.038
Chung cư 195 Văn Cao	38.035.450.158	37.984.000	-	38.073.434.158
Giá trị hao mòn lũy kế	71.155.870.152	3.420.094.135	-	74.575.964.287
Chung cư 197 Văn Cao	38.684.945.593	1.377.802.185	-	40.062.747.778
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	8.988.397.427	1.204.934.105	-	10.193.331.532
Chung cư 195 Văn Cao	23.482.527.132	837.357.845	-	24.319.884.977
Giá trị còn lại	75.512.175.355			72.566.060.410
Chung cư 197 Văn Cao	46.051.649.718			45.109.842.723
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	14.907.602.611			13.702.668.506
Chung cư 195 Văn Cao	14.552.923.026			13.753.549.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	2.310.070.882	3.337.601.981
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	323.176.149	671.859.385
<i>Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D</i>	323.176.149	323.176.149
<i>Công ty TNHH Thương mại Đan Việt</i>	-	348.683.236
Phải trả cho các đối tượng khác	1.986.894.733	2.665.742.596

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	263.548.663	4.377.817.670	4.185.282.317	456.084.016
Thuế tiêu thụ đặc biệt	913.846	7.240.068	6.884.054	1.269.860
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.407.341.067	4.909.332.196	6.817.341.065	2.499.332.198
Thuế thu nhập cá nhân	180.838.312	1.668.835.763	1.174.241.817	675.432.258
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(364.823.000)	351.558.250	208.484.750	(221.749.500)
Các loại thuế, phí khác	-	5.888.321	5.888.321	-
Cộng	4.487.818.888	11.320.672.268	12.398.122.324	3.410.368.832
<i>Trong đó:</i>				
14.1 Phải nộp	4.852.641.888			3.632.118.332
14.2 Phải thu	364.823.000			221.749.500

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	8.330.866.369	257.784.696
Trích trước giá vốn công trình xây dựng	8.330.866.369	257.784.696

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
16.1 Ngắn hạn	4.074.662.584	18.996.657.689
Kinh phí công đoàn	217.083.684	156.775.687
Bảo hiểm xã hội	-	8.068.969
Cổ tức phải trả	196.934.600	14.476.680.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.660.644.300	4.355.132.133
16.2 Dài hạn	3.436.531.797	3.551.008.849
Nhận ký quỹ, ký cược	3.436.531.797	3.551.008.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND	
						LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	170.957.580.000	974.823	(355.559.700)	38.814.676.861	10.235.829.384	237.637.478.132	457.290.979.500
Tăng trong kỳ	-	44.590.300	-	2.683.331.618	-	21.814.315.461	24.542.237.379
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	21.814.315.461	21.814.315.461
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.683.331.618	-	-	2.683.331.618
Bán cổ phiếu quỹ	-	44.590.300	-	-	-	-	44.590.300
Giảm trong kỳ	-	-	(355.559.700)	-	-	19.779.089.618	19.423.529.918
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	(355.559.700)	-	-	-	(355.559.700)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	19.779.089.618	19.779.089.618
Tại ngày 30/6/2019	170.957.580.000	45.565.123	-	41.498.008.479	10.235.829.384	239.672.703.975	462.409.686.961

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	
Vốn góp của các cổ đông	170.957.580.000	170.957.580.000	-	170.957.580.000	-
Cộng	170.957.580.000	170.957.580.000	-	170.957.580.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỐ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
	VND	VND
Tại ngày 01/01	237.637.478.132	242.905.133.047
Tăng trong kỳ	21.814.315.461	14.168.106.129
Lãi trong kỳ	21.814.315.461	14.168.106.129
Giảm trong kỳ	19.779.089.618	15.527.929.000
Chia cổ tức	17.095.758.000	15.527.929.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.683.331.618	-
Tại ngày 30/6	239.672.703.975	241.545.310.176
b. Cổ phiếu	30/6/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.095.758	17.095.758
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.095.758	17.095.758
Cổ phiếu phổ thông	17.095.758	17.095.758
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	15.100
Cổ phiếu phổ thông	-	15.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.095.758	17.080.658
Cổ phiếu phổ thông	17.095.758	17.080.658
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

<u>Ngoại tệ các loại</u>	30/6/2019	01/01/2019
	Đô la Mỹ (USD)	1.921,31
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nhà ở Khu biệt thự An Phú	1.915.743.350	1.915.743.350
Công ty Công nghiệp tàu thủy và Xây dựng Sông Hồng	249.028.416	249.028.416
Công ty XNK và Đầu tư xây dựng HN (Zong seng)	50.000.000	50.000.000
Cộng	2.214.771.766	2.214.771.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***19. DOANH THU**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	89.431.394.816	68.610.351.503
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	42.063.960.534	39.877.610.768
Doanh thu hợp đồng xây dựng	47.367.434.282	28.732.740.735
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	89.431.394.816	68.610.351.503

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Giá vốn hàng bán, dịch vụ đã cung cấp	18.207.237.781	18.536.899.825
Giá vốn hợp đồng xây dựng	45.802.518.280	26.527.084.184
Cộng	64.009.756.061	45.063.984.009

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.623.259.164	5.713.331.351
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	564.330.357	539.516.482
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.184.875.000	1.885.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	133.695	419.401
Cộng	9.372.598.216	8.138.867.234

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh	543.171.840	527.584.553
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.891.500	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	6.583.375.660	12.497.373.512
Chi phí tài chính khác	42.317.643	69.408.679
Cộng	7.173.756.643	13.094.366.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
23.1 Chi phí bán hàng	198.625.688	100.522.580
Chi phí nhân viên	180.775.688	100.522.580
Các khoản chi phí bán hàng khác	17.850.000	-
23.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.603.408.320	3.009.987.244
Chi phí nhân viên	1.700.498.018	1.703.483.413
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.972.663	9.143.528
Chi phí khấu hao TSCĐ	196.636.754	194.446.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	675.300.885	1.102.913.602

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Thanh lý công cụ, dụng cụ	555.500	33.809.545
Lãi chậm trả theo hợp đồng	1.870.885.760	1.706.314.543
Các khoản khác	41.648.398	210.346.711
Cộng	1.913.089.658	1.950.470.799

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Phạt chậm nộp thuế	1.888.321	138.746.869
Các khoản khác	6.000.000	-
Cộng	7.888.321	138.746.869

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.409.536.939	13.803.898.269
Chi phí nhân công	9.002.431.754	16.644.772.603
Chi phí khấu hao	3.624.300.891	3.760.618.206
Chi phí khác	27.068.496.220	10.240.519.555
Cộng	68.104.765.804	44.449.808.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	26.723.647.657	17.292.082.090
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>7.888.321</i>	<i>213.397.716</i>
Các khoản bị phạt	1.888.321	138.746.869
Chi phí khác không được trừ	6.000.000	74.650.847
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>2.184.875.000</i>	<i>1.885.600.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.184.875.000	1.885.600.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	24.546.660.978	15.619.879.806
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	4.909.332.196	3.123.975.961

28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi sổ 30/6/2019 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.606.620.015	84.650.424.343
Chứng khoán kinh doanh	46.945.430.560	54.371.292.227
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	153.664.508.658	116.153.884.000
Phải thu của khách hàng	56.450.593.522	66.403.287.482
Phải thu về cho vay	100.000.000	400.000.000
Phải thu khác	5.927.024.829	9.633.045.718
Cộng	328.694.177.584	331.611.933.770
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	2.310.070.882	3.337.601.981
Chi phí phải trả	8.330.866.369	257.784.696
Phải trả khác	7.294.110.697	22.382.821.882
Vay và nợ thuê tài chính	-	83.433.045
Cộng	17.935.047.948	26.061.641.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), chứng khoán kinh doanh, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính giảm giá		
Chứng khoán kinh doanh	19.993.460.313	13.396.970.629
Cộng	19.993.460.313	13.396.970.629

Tài sản tài chính giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 30/6/2019		
Phải trả người bán	2.310.070.882	-
Chi phí phải trả	8.330.866.369	-
Phải trả khác	3.857.578.900	3.436.531.797
Cộng	14.498.516.151	3.436.531.797
Tại 01/01/2019		
Phải trả người bán	3.337.601.981	-
Chi phí phải trả	257.784.696	-
Phải trả khác	18.831.813.033	3.551.008.849
Vay và nợ thuê tài chính	83.433.045	-
Cộng	22.510.632.755	3.551.008.849

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận xây lắp: xây dựng công trình theo hợp đồng.

Bộ phận dịch vụ: cho thuê bất động sản và kinh doanh nhà hàng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***Bảng cân đối kế toán tại 30/6/2019**

	<u>Xây lắp</u>	<u>Dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	54.515.520.144	81.102.181.129	135.617.701.273
Tài sản không phân bổ			374.957.754.204
Cộng			510.575.455.477
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	23.382.519.992	4.972.999.407	28.355.519.399
Nợ phải trả không phân bổ			19.810.249.117
Cộng			48.165.768.516

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

	<u>Xây lắp</u>	<u>Dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	47.367.434.282	42.063.960.534	89.431.394.816
Giá vốn hàng bán	45.802.518.280	18.207.237.781	64.009.756.061
Chi phí không phân bổ			2.802.034.008
Doanh thu hoạt động tài chính			9.372.598.216
Chi phí tài chính			7.173.756.643
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			24.818.446.320
Lãi (lỗ) khác			1.905.201.337
Lợi nhuận trước thuế			26.723.647.657
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			4.909.332.196
Lợi nhuận sau thuế			21.814.315.461

Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2019

	<u>Xây lắp</u>	<u>Dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	61.886.467.949	85.143.923.651	147.030.391.600
Tài sản không phân bổ			363.680.783.553
Cộng			510.711.175.153
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	8.138.287.012	4.690.027.240	12.828.314.252
Nợ phải trả không phân bổ			40.591.881.401
Cộng			53.420.195.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

	Xây lắp	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	28.732.740.735	39.877.610.768	68.610.351.503
Giá vốn hàng bán	26.527.084.184	18.536.899.825	45.063.984.009
Chi phí không phân bổ			3.110.509.824
Doanh thu hoạt động tài chính			8.138.867.234
Chi phí tài chính			13.094.366.744
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			15.480.358.160
Lãi (lỗ) khác			1.811.723.930
Lợi nhuận trước thuế			17.292.082.090
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.123.975.961
Lợi nhuận sau thuế			14.168.106.129

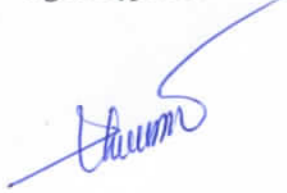
Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng.

Người lập biểu



Vũ Thị Vân Thường

Kế toán trưởng



Lưu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Tăng Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy